

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS - ST
Ngày: 09 - 7 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Kim Sang

2. Bà Lương Thị Kim Nhung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Viết T, sinh năm 1964 (có mặt)

Bà Mai Thị B, sinh năm 1968 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số A đường L, phường R, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà B: **Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1997** (theo Giấy ủy quyền ngày 17/4/2025) (có mặt)

Địa chỉ: A - C đường số A, khu dân cư N, phường R, tỉnh An Giang.

2. **Bị đơn:** Ông Võ Quốc D, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1981 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số G đường N, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Viết T và bà Mai Thị B thống nhất trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vợ chồng ông bà có cho ông Võ Quốc D vay số tiền

là 500.000.000 đồng để làm ăn. Số tiền này ông bà giao cho ông D một lần, nhận bằng tiền mặt tại nhà của ông bà; ông D trực tiếp viết biên nhận nợ ngày 07/7/2020 có hai vợ chồng ông D và bà N ký tên. Hai bên thỏa thuận thời hạn cho vay là 05 tháng, lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 10/12/2020, ông D đến nhà trả được nợ gốc 100.000.000 đồng; trình bày hoàn cảnh khó khăn nên ông bà giảm lãi còn 1,5%/tháng đối với số nợ gốc 400.000.000 đồng còn lại. Tiếp tục đến tháng 7/2022 vợ chồng ông bà giảm lãi còn 01%/tháng đối với số nợ gốc 400.000.000 đồng.

Cuối năm 2023 ông bà có mời ông D đến nhà và thống nhất lại số tiền ông D còn nợ; ông D trực tiếp viết Giấy xác nhận nợ ngày 05/12/2023 chốt số nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi 89.000.000 đồng. Tiếp đến ông D có trả lãi được từ tháng 01/2024 đến tháng 4/2024 với tổng số tiền 16.000.000 đồng. Từ tháng 5/2024 cho đến nay ông D ngưng không trả nợ lãi và nợ gốc cho ông bà.

Về lời khai của ông D cho rằng việc ông D vay tiền là để làm ăn riêng, số nợ này không liên quan đến bà N, bà N không biết việc ông D mượn tiền ông bà, chữ ký của bà N trong biên nhận nợ ngày 07/7/2020 cũng là do ông D tự mình ký thay; thì ông bà có ý kiến như sau: biên nhận nợ ngày 07/7/2020 do ông D đem đến nhà đưa cho ông bà và có nói là bà N cùng ký tên, nên ông bà không biết việc ông D giả chữ ký của bà N. Thực tế thì toàn bộ việc vay tiền và đóng lãi đều do ông D thực hiện, ông bà không giao tiền cho bà N, cũng không nhận tiền đóng lãi từ bà N.

Ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D, bà N cùng có nghĩa vụ trả số nợ gốc 400.000.000 đồng và nợ lãi tính thêm từ thời điểm tháng 5/2024 đến tháng 12/2024 là 08 tháng x 4.000.000 đồng/tháng = 32.000.000 đồng; cộng với số nợ lãi đã chốt tại Giấy xác nhận nợ ngày 05/12/2023 số tiền 89.000.000 đồng, tổng nợ lãi là 121.000.000 đồng; tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 521.000.000 đồng; đồng thời không yêu cầu việc tiếp tục tính lãi của số tiền nợ gốc này.

Tại phiên tòa, ông T và bà B giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai cùng ngày 28/4/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N trình bày:

Bà có quen biết ông T, bà B là do ông T có cùng nơi làm việc chung với chồng bà là ông Võ Quốc D. Sau khi xem xét biên nhận nợ ngày 07/7/2020 thì bà xác định đây không phải chữ ký và chữ viết họ tên của bà; thực tế bà cũng không biết gì về việc mượn nợ giữa ông D và ông T, bà B và bà cũng không trực tiếp mượn tiền của ông T, bà B nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà B buộc bà có nghĩa vụ trả nợ cùng ông D.

Tại phiên tòa, bà N giữ nguyên lời trình bày và ý kiến nêu trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2025 bị đơn ông Võ Quốc D trình bày:

Ông xác nhận ông có vay của ông T số tiền 500.000.000 đồng và trực tiếp viết biên nhận nợ ngày 07/7/2020. Đến ngày 10/12/2020, ông đã trả được nợ gốc 100.000.000 đồng, hiện tại còn nợ số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng. Giấy xác nhận nợ ngày 05/12/2023 cũng là do ông tự viết và ký tên. Số tiền vay này do một mình ông tự vay để làm ăn riêng, không liên quan đến bà N, bà N cũng không biết việc ông vay tiền của ông T, bà B; chữ ký và chữ viết họ tên của bà N trong biên nhận nợ ngày 07/7/2020 là do ông tự viết và tự ký. Hiện nay do làm ăn thua lỗ nên ông không có khả năng trả nợ cho ông T, bà B, nên ông xin chỉ trả nợ gốc 400.000.000 đồng và miễn trả tiền lãi.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; các đương sự đều đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông D trả cho nguyên đơn ông T, bà B số tiền vay gốc 400.000.000 đồng và lãi suất với số tiền 121.000.000 đồng; bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ của ông D là bà N chịu trách nhiệm liên đới trả nợ trong vụ án này. Ngoài ra, buộc ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Viết T, bà Mai Thị B khởi kiện yêu cầu ông Võ Quốc D, bà Nguyễn Thị Thùy N phải trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Võ Quốc D, bà Nguyễn Thị Thùy N là bị đơn có nơi cư trú tại phường R, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

[2] Về hợp đồng vay tài sản:

Nguyên đơn ông Trần Viết T, bà Mai Thị B yêu cầu bị đơn ông Võ Quốc D, bà Nguyễn Thị Thùy N trả số nợ vay gốc 400.000.000 đồng theo chứng cứ là Biên nhận nợ ngày 07/7/2020 có hai vợ chồng ông D và bà N ký tên; biên nhận do ông D tự viết tay có nội dung xác nhận vay của ông T số tiền 500.000.000 đồng; lãi suất 02%/tháng thời hạn vay 05 tháng, tiền lãi đóng vào ngày 07 hàng tháng. Ngoài ra đến ngày 05/12/2023, ông D tự viết tay Giấy xác nhận nợ có nội dung chốt số nợ gốc còn lại là 400.000.000 đồng, nợ lãi 89.000.000 đồng; gia hạn thời gian trả nợ đến tháng 12/2024; từ tháng 01/2024 lãi suất 01%/tháng; Giấy xác nhận có chữ ký của ông D và ông T.

Về phía bị đơn ông D đã có lời khai thừa nhận việc vay tiền của ông T, bà B và đồng ý với số nợ gốc đến nay chưa trả là 400.000.000 đồng. Còn bà N không thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên của bà trong Biên nhận nợ ngày 07/7/2020; lời khai của bà N phù hợp với lời khai của ông D về việc ông khai ông là người ký và viết thay họ tên của bà N. Phía nguyên đơn cũng thừa nhận việc vay tiền là giao dịch trực tiếp với ông D, không thông qua ý kiến của bà N; nguyên đơn cũng chưa lần nào nhận tiền lãi do bà N đóng; đồng thời phía nguyên đơn cũng xác định không có yêu cầu về việc giám định chữ ký và chữ viết họ tên của bà N trong Biên nhận nợ ngày 07/7/2020. Như vậy không có chứng cứ trực tiếp nào chứng minh bà N có liên quan trong giao dịch vay tiền này hoặc chứng minh số tiền vay được sử dụng chung cho các nhu cầu của gia đình; do đó mặc dù việc vay tiền là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông D và bà N nhưng cũng không có cơ sở ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của bà N cùng với ông D. Hội đồng xét xử xác định khoản nợ 400.000.000 đồng là nghĩa vụ riêng của ông D đối với nguyên đơn ông T và bà B.

Từ những nhận định trên, xét thấy thời hạn vay theo thỏa thuận đến nay đã hết, nhưng bên vay là ông D không trả nợ cho ông T, bà B là vi phạm nghĩa vụ của bên vay và làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên cho vay; do đó buộc ông D có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 400.000.000 đồng cho ông T, bà B là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp quy định tại Điều 463, 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét về lãi suất của khoản vay: Tại phiên tòa, ông T, bà B khai nhận tổng số tiền lãi ông bà đã thu của ông D là 161.000.000 đồng; bắt đầu từ tháng 5/2024 ông

D không đóng lãi, nên ông bà yêu cầu ông D phải trả số tiền lãi tính từ tháng 5/2024 đến tháng 12/2024 với mức lãi suất 01%/tháng; cộng với số nợ lãi đã chốt tại Giấy xác nhận nợ ngày 05/12/2023 số tiền 89.000.000 đồng, tổng nợ lãi là 121.000.000 đồng; đồng thời không yêu cầu việc tiếp tục tính lãi của số tiền vay gốc đến ngày xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, đối với tổng số tiền lãi 161.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận vẫn thấp hơn số lãi thực tế ông D phải đóng tính đến thời điểm tháng 4/2024 và theo mức lãi suất pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét về số lãi đã đóng để khấu trừ. Căn cứ Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, xét thấy yêu cầu tính lãi nêu trên của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông D có nghĩa vụ trả cho ông T, bà B số tiền nợ lãi bao gồm: $08 \text{ tháng} \times 4.000.000 \text{ đồng/tháng} = 32.000.000 \text{ đồng} + 89.000.000 \text{ đồng}$, tổng nợ lãi là 121.000.000 đồng.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp; buộc bị đơn ông D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông T, bà B số tiền vay gốc 400.000.000 đồng và lãi suất với số tiền 121.000.000 đồng, tổng cộng là 521.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn ông D phải chịu án phí trên số tiền bị buộc trả 521.000.000 đồng, án phí được xác định là 24.840.000 đồng ($20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 121.000.000 \text{ đồng}$).

Nguyên đơn ông T được miễn nộp tạm ứng án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Nguyên đơn bà B được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.420.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014322 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Viết T, bà Mai Thị B đối với bị đơn ông Võ Quốc D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Võ Quốc D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Viết T và bà Mai Thị B số tiền vay gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi 121.000.000 đồng, tổng cộng là **521.000.000 đồng (năm trăm hai mươi một triệu đồng)**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Viết T, bà Mai Thị B về nội dung buộc bà Nguyễn Thị Thùy N cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung với ông Võ Quốc D.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Quốc D phải chịu án phí giá ngạch là 24.840.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Mai Thị B được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.420.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014322 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV1-An Giang;
- Phòng THADS KV1-An Giang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm